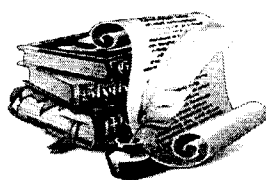


NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

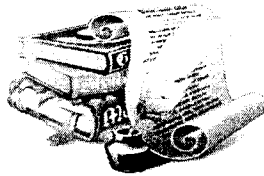
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
QUÝ 2 NĂM 2020



NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH
170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG LẺ
QUÝ 2 NĂM 2020

- 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - MẪU SỐ B02a/TCTD**
- 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - MẪU SỐ B03a/TCTD**
- 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - MẪU SỐ B04a/TCTD**
- 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - MẪU SỐ B05a/TCTD**



NGÂN HÀNG TMCP AN BÌNH

170 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số: B02a/TCTD

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Thống đốc NHNN)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
A	TÀI SẢN	95.481.086.336.456	102.486.814.800.129
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	776.649.803.453	757.146.175.018
II	Tiền gửi tại NHNN	1.282.717.801.009	6.802.645.255.105
III	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	15.101.881.194.397	17.776.243.219.736
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	10.459.791.794.397	9.627.855.879.736
2	Cho vay các TCTD khác	4.642.089.400.000	8.148.387.340.000
3	Dự phòng rủi ro (*)	-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	-	-
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	113.515.586.594	49.811.604.251
VI	Cho vay khách hàng	56.683.558.627.316	56.070.111.659.949
1	Cho vay khách hàng	57.333.806.668.870	56.802.965.233.819
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	(650.248.041.554)	(732.853.573.870)
VII	Hoạt động mua nợ	152.085.117.188	151.756.757.813
1	Mua nợ	153.234.375.000	153.234.375.000
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)	(1.149.257.812)	(1.477.617.187)
VIII	Chứng khoán đầu tư	16.711.156.595.922	16.463.266.039.877
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	14.811.956.044.930	15.001.049.378.522
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.384.377.057.437	1.867.537.978.817
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)	(485.176.506.445)	(405.321.317.462)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	528.791.040.000	528.791.040.000
1	Đầu tư vào công ty con	260.000.000.000	260.000.000.000
2	Vốn góp liên doanh	-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết	-	-
4	Đầu tư dài hạn khác	268.791.040.000	268.791.040.000
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	-	-
X	Tài sản cố định	938.701.721.154	950.240.976.867
1	Tài sản cố định hữu hình	569.376.129.647	574.357.573.584
a	Nguyên giá TSCĐ	1.100.470.261.426	1.077.272.678.427
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(531.094.131.779)	(502.915.104.843)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
a	Nguyên giá TSCĐ	-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)	-	-
3	Tài sản cố định vô hình	369.325.591.507	375.883.403.283
a	Nguyên giá TSCĐ	602.710.135.445	595.195.581.345
b	Hao mòn TSCĐ (*)	(233.384.543.938)	(219.312.178.062)

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
XI	Bất động sản đầu tư	-	-
a	Nguyên giá BĐSĐT	-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)	-	-
XII	Tài sản Có khác	3.192.028.849.423	2.936.802.071.513
1	Các khoản phải thu	1.446.010.905.777	1.093.909.286.495
2	Các khoản lãi, phí phải thu	767.234.842.864	851.289.269.376
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	-
4	Tài sản Có khác	1.182.977.895.892	1.119.051.418.880
	- Trong đó: Lợi thế thương mại	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(204.194.795.110)	(127.447.903.238)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ	95.481.086.336.456	102.486.814.800.129
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.267.984.131.660	16.734.947.803.936
1	Tiền gửi của các TCTD khác	10.022.768.450.860	8.465.970.733.136
2	Vay các TCTD khác	2.245.215.680.800	8.268.977.070.800
III	Tiền gửi của khách hàng	69.913.665.826.056	69.595.382.007.484
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	1.139.023.711.094	1.161.949.574.950
VI	Phát hành giấy tờ có giá	1.411.950.000.000	5.191.040.000.000
VII	Các khoản nợ khác	2.598.846.956.599	2.035.849.674.813
1	Các khoản lãi, phí phải trả	1.659.348.761.343	1.546.070.819.493
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	939.498.195.256	489.778.855.320
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)	-	-
	Tổng nợ phải trả	87.331.470.625.409	94.719.169.061.183
VIII	Vốn chủ sở hữu	8.149.615.711.047	7.767.645.738.946
1	Vốn của TCTD	5.713.113.550.000	5.713.113.550.000
a	Vốn điều lệ	5.713.113.550.000	5.713.113.550.000
b	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định	-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần	-	-
d	Cổ phiếu quỹ (*)	-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
g	Vốn khác	-	-
2	Quỹ của TCTD	603.103.211.124	603.103.211.124
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(71.901.712.743)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	1.905.300.662.666	1.451.428.977.822
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	95.481.086.336.456	102.486.814.800.129

30141222
SAN HAN
QUONG M
CO PHAN
AN BINH
T.P HO C

STT	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
1	Bảo lãnh vay vốn	-	-
2	Cam kết giao dịch hối đoái	92.717.601.704.290	98.781.374.237.336
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	5.333.623.695.619	5.589.815.210.089
	<i>Cam kết bán bán ngoại tệ</i>	5.346.274.371.163	5.593.405.408.645
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	82.037.703.637.508	87.598.153.618.602
	<i>Cam kết giao dịch tương lai</i>	-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	24.262.711.135	32.770.727.427
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	751.235.089.436	546.352.412.902
5	Bảo lãnh khác	3.784.278.218.863	4.342.410.077.762
6	Các cam kết khác	2.554.600.000.000	2.553.650.000.000

TP.HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Lập bảng



Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt



Tổng Giám Đốc



Đỗ Lam Điền



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

S T T	Chi tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	1.634.695.781.457	1.636.791.228.320	3.334.624.729.549	3.149.689.090.035
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	1.088.894.612.775	941.245.731.641	2.265.098.206.256	1.883.699.534.721
I	THU NHẬP LÃI THUẦN	545.801.168.682	695.545.496.679	1.069.526.523.293	1.265.989.555.314
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	76.220.947.110	66.913.911.469	141.617.885.187	131.273.477.131
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	31.534.668.187	30.944.465.335	66.929.395.074	59.252.163.728
II	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ	44.686.278.923	35.969.446.134	74.688.490.113	72.021.313.403
III	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI	91.256.321.301	32.993.478.565	234.680.999.353	67.307.139.385
IV	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH	-	-	-	-
V	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ	83.186.932.675	107.451.338.398	245.318.469.367	153.314.231.357
5	Thu nhập từ hoạt động khác	23.448.378.754	11.794.414.795	66.237.832.687	36.131.958.857
6	Chi phí hoạt động khác	12.559.626.665	929.493.520	18.185.164.406	2.646.477.233
VI	LÃI/ LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC	10.888.752.089	10.864.921.275	48.052.668.281	33.485.481.624
VII	THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN	27.102.887.767	260.000.000	27.102.887.767	260.000.000
VIII	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	405.506.674.737	405.192.341.957	847.120.166.920	809.497.693.043
IX	LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	397.415.666.700	477.892.339.094	852.249.871.254	782.880.028.040
X	CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG	131.494.636.143	46.639.449.347	224.350.567.278	265.832.647.891
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	265.921.030.557	431.252.889.747	627.899.303.976	517.047.380.149
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	125.579.860.795	18.360.517.613	125.579.860.795	18.360.517.613
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	CHI PHÍ THUẾ TNDN	125.579.860.795	18.360.517.613	125.579.860.795	18.360.517.613
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ	140.341.169.762	412.892.372.134	502.319.443.181	498.686.862.536

TP.HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Lập biểu



Nguyễn Công Anh

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt



P. Tổng Giám Đốc

Đỗ Lam Điền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho Quý 2 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	QUÝ 2/2020	QUÝ 2/2019
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	3.418.679.156.061	3.234.389.872.769
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(2.378.376.148.106)	(1.858.018.101.215)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	74.688.490.113	72.021.313.403
4	Chênh lệch số tiền thực chi/ thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	486.737.468.720	196.621.054.818
5	Thu nhập khác	38.112.813.202	23.732.291.910
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	9.939.855.079	9.706.945.258
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(634.029.624.035)	(1.019.225.141.720)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(157.274.004.629)	(71.441.895.815)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	858.478.006.405	587.786.339.408
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		-
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.682.768.000.010	29.150.999.999
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(254.628.556.045)	3.769.051.732.658
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(63.703.982.343)	76.881.792.009
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(530.841.435.051)	2.703.050.623.919
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	162.962.478.856	(837.257.278)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(929.877.613.327)	1.069.133.737.165
	Những thay đổi về công nợ hoạt động		-
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	(5.324.711.705.088)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(4.466.963.672.276)	6.145.164.869.726
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	318.283.818.572	(2.480.792.647.996)
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(3.779.090.000.000)	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(22.925.863.856)	4.697.499.812
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	537.130.217.397	83.332.184.653
22	Chi từ các quỹ của TCTD	-	-
1	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.488.408.601.658)	6.661.908.168.987



STT	Chỉ tiêu	QUÝ 2/2020	QUÝ 2/2019
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-
1	Mua sắm tài sản cố định	(30.712.137.099)	(53.856.556.729)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	51.400.000
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý cty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	27.102.887.767	260.000.000
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.609.249.332)	(53.545.156.729)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	2.268.752.213.000
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	2.268.752.213.000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(5.492.017.850.990)	8.877.115.225.258
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	22.097.519.649.850	11.290.593.123.021
	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	16.605.501.798.860	20.167.708.348.279

Lập biểu



Hà Thị Lệ Hồng

Kế Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt

TP.HCM, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Đổng Giám Đốc



Đỗ Lam Điền



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2/ 2020

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị :

Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại Việt Nam. Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép hoạt động số 0031/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 15 tháng 4 năm 1993, có hiệu lực từ ngày 18 tháng 9 năm 2007 trong thời hạn 20 năm. Ngày 22 tháng 7 năm 2008, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước đã ký Quyết định số 1631/QĐ-NHNN chấp thuận sửa đổi thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm.

2. Hình thức sở hữu vốn: Ngân hàng thương mại Cổ Phần

3. Thành phần Hội đồng quản trị :

Ông Đào Mạnh Kháng	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Văn Tiền	Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Iris Fang	Thành viên HĐQT
Ông Soon Su Long	Thành viên HĐQT
Ông Lưu Văn Sáu	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Danh Lương	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Jason Lim Tsu Yang	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm từ ngày 12/6/2020)

4. Thành phần Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hạnh Tâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thanh Thái	Thành viên ban kiểm soát

5. Thành phần Ban Điều hành (BDH):

Ông Lê Hải	Quyền Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 01/04/2020)
Ông Phạm Duy Hiếu	Quyền Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 01/04/2020)
Ông Nguyễn Mạnh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Lam Điền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tất Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Mạnh Hùng	Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp, thành viên BDH
Ông Trần Việt Thắng	Giám đốc Khối Công nghệ Ngân hàng, thành viên BDH
Ông Nguyễn Hồng Quang	Giám đốc Khối SME, thành viên BDH
Bà Nguyễn Thị Thùy Dương	Giám đốc Khối Quản trị Nguồn nhân lực, thành viên BDH (bổ nhiệm từ ngày 02/04/2020)
Ông Bùi Quốc Việt	Kế toán trưởng



6. Trụ sở:

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tầng 1,2,3 Tòa nhà Geleximco, số 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Văn phòng tại Hồ Chí Minh: số 170 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba mươi lăm (35) chi nhánh và một trăm ba mươi (130) phòng giao dịch).

7. Công ty con và công ty liên kết:

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình (gọi tắt là “ABBA”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01040009199 do Phòng Đăng ký kinh doanh số 02 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 01 năm 2010 và các Giấy phép điều chỉnh thực hiện việc tăng vốn với vốn điều lệ là 260.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Công ty TNHH MTV Dịch vụ bảo vệ ABBA (là công ty con của Ngân hàng được đầu tư gián tiếp qua ABBA) thành lập theo Giấy phép Kinh doanh số 0106112803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 27 tháng 02 năm 2013 với vốn điều lệ là 2.000 triệu đồng và có thời gian hoạt động là thời gian hoạt động còn lại của Ngân hàng trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

8. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 3.869 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 3.969 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (“VND”).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam – VAS:
 - + Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về Ban hành và áp dụng bốn chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
 - + Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
 - + Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2002 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
 - + Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
 - + Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về Ban hành và áp dụng sáu chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- Chế độ và hình thức kế toán áp dụng: Ngân hàng sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng: Việc lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ theo các nguyên tắc quy định tại chuẩn mực số 21 _ Trình bày báo cáo tài chính, chuẩn mực số 22 _ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại tổ chức tín dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tài sản và công nợ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ trong bảng cân đối kế toán.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro:

Công cụ tài chính phái sinh được hạch toán trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch. Lãi hoặc lỗ do việc thực hiện các nghiệp vụ phái sinh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trong bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi:

Ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi và dự thu, dự chi. Ngừng dự thu lãi khi khách hàng bị quá hạn. Lãi dự thu bị quá hạn được chuyển ra tài khoản ngoại bảng cho đến khi thực thu.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở thực thu, thực chi.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ:

5.1. Kế toán đối với cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 của NHNN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi: Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

5.2. Kế toán hoạt động mua nợ:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản mua nợ: ghi nhận giá mua khoản nợ theo hợp đồng.
- Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro khoản mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.
- Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ: theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của NHNN.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

6.1. Nguyên tắc phân loại chứng khoán kinh doanh, chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:

- *Chứng khoán kinh doanh*: là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, hoặc chứng khoán khác được Ngân hàng mua với chiến lược kinh doanh, mua để bán trong thời gian không quá một năm nhằm hưởng chênh lệch giá.
- *Chứng khoán sẵn sàng để bán*: bao gồm các chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng

đầu tư với mục tiêu dài hạn và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán khi xét thấy có lợi.

- *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn*: là các chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng chắc chắn về khả năng giữ đến ngày đáo hạn của chứng khoán. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

6.2. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: ghi nhận theo giá thực tế mua vào của ngày giao dịch.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019, bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

6.3. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư (chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn): Giá trị ban đầu ghi nhận theo mệnh giá, chênh lệch giữa giá mua bao gồm cả chi phí bỏ ra để có được chứng khoán và mệnh giá được hạch toán vào tài khoản chiết khấu hoặc phụ trội và được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán.
- Nguyên tắc và phương pháp đánh giá mức độ rủi ro và trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư: theo quy định thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2019 và áp dụng cho năm tài chính 2019. Bãi bỏ thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009, Thông tư 34/2011/TT-BTC, Thông tư 89/2013/TT-BTC.

* Trái phiếu đặc biệt do công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC theo Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2013 và thông tư số 14/2015/TT-NHNN ban hành ngày 28 tháng 08 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Ngân hàng kế toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

7. Kế toán các tài sản cố định (TSCĐ) vô hình:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp và thời gian khấu hao TSCĐ vô hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

9. Kế toán tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình:

- Nguyên tắc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình: theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Phương pháp khấu hao, thời gian sử dụng hữu ích, hoặc tỷ lệ khấu hao TSCĐ hữu hình: phương pháp khấu hao đường thẳng và theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 10 tháng 06 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch:
 - + Thuê hoạt động: Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng lẻ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.
 - + Thuê tài chính: Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê.
- Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động: Chi phí thuê phát sinh từ hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

11. Bất động sản đầu tư (đối với báo cáo tài chính hợp nhất):

- Nguyên tắc ghi nhận BĐS đầu tư.
- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các Giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ tiêu chuẩn tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi và cho vay tại các TCTD khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Theo chuẩn mực kế toán số 18 về các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng theo quyết định số 100/QĐ-BTC ngày 28/12/2005.

14. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

Theo quy định của Luật Lao động Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

- Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
 - + Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận bằng giá trị dự kiến phải thu hoặc phải trả cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và luật thuế hiệu lực tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.
 - + Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận theo phương pháp nợ phải trả cho những chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc công nợ cho mục đích lập Báo cáo tài chính.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại: Ghi nhận theo số thực nộp cho cơ quan thuế đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Vốn vay; kỳ phiếu, trái phiếu phát hành; cổ phiếu ưu đãi; mua lại giấy tờ có giá do chính mình phát hành: dự chi và thực chi.

17. Vốn chủ sở hữu:

- Cổ phiếu phổ thông
- Thặng dư vốn cổ phần: khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
- Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế theo quy định của pháp luật.

18. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ tổ chức trong nước bằng VND là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III để cho vay lại tới các tiểu dự án và người vay cuối cùng hợp lệ theo quy định trong sổ tay chính sách Quỹ RDFII. Dự án SMEFP3 là khoản vốn nhận tài trợ, ủy thác từ Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam để cho vay lại các doanh nghiệp vừa và nhỏ đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của dự án.

19. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: Không có sự thay đổi số liệu kế toán kỳ trước.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Đơn vị tính: triệu đồng):

1. Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1.1. Chứng khoán Nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (Đơn vị tính : triệu đồng)

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực HĐ)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
<u>Tại ngày cuối kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.370.957	-	12.743
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	41.205.908	126.259	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			
<u>Tại ngày đầu kỳ</u>			
1.Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.939.338	-	3.317
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	43.927.628	53.129	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ			
+ Mua quyền chọn mua			
+ Mua quyền chọn bán			
- Bán Quyền chọn tiền tệ			
+ Bán quyền chọn mua			
+ Bán quyền chọn bán			
- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2.Công cụ tài chính phái sinh khác			

3. Cho vay khách hàng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	56.895.810	56.217.835
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	254.638	383.755
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	3.575	16.297
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	178.767	184.029
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.017	1.049
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	57.333.807	56.802.965

- Phân tích chất lượng nợ cho vay	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	54.558.929	54.803.342
Nợ cần chú ý	1.209.498	687.244
Nợ dưới tiêu chuẩn	773.774	291.751
Nợ nghi ngờ	224.828	423.449
Nợ có khả năng mất vốn	566.778	597.179
Tổng	57.333.807	56.802.965

- Phân tích dư nợ theo thời gian:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	28.888.746	27.625.361
Nợ trung hạn	5.321.286	6.595.698
Nợ dài hạn	23.123.775	22.581.906
Tổng	57.333.807	56.802.965

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

<u>Kỳ này</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	324.608	408.246
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	79.393	964
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(162.962)	-
Số dư cuối kỳ	241.038	409.210

<u>Kỳ trước</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>	<u>Dự phòng chung</u>
Số dư đầu kỳ	298.382	348.736
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	1.156.861	59.510
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(1.130.635)	-
Số dư cuối kỳ	324.608	408.246

5. Chứng khoán đầu tư	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán Nợ	14.809.556	14.998.649
b. Chứng khoán Vốn	2.400	2.400
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(34.437)	(41.175)
Tổng	14.777.519	14.959.874

5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a. Giá trị chứng khoán	2.384.377	1.867.538
b. Dự phòng rủi ro Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(450.740)	(364.146)
Tổng	1.933.638	1.503.392

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Đầu tư vào công ty con (*)	260.000	260.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	268.791	268.791
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
Tổng	528.791	528.791

(*) Giá trị này bằng 0 đối với Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
7.1. Vay NHNN	-	-
7.2. Tiền gửi của Kho Bạc Nhà nước	-	-
7.3. Các khoản nợ khác	-	-
Tổng	-	-

8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
8.1. Tiền gửi của các TCTD khác		
a. Tiền gửi không kỳ hạn	189.768	135.971
- Bằng VND	189.306	135.497
- Bằng ngoại tệ	463	473
b. Tiền gửi có kỳ hạn	9.833.000	8.330.000
- Bằng VND	9.833.000	8.330.000
- Bằng ngoại tệ	-	-
Tổng	10.022.768	8.465.971
8.2. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	117.717	5.720.827
- Bằng ngoại tệ	2.127.498	2.548.150
Tổng	2.245.216	8.268.977
Tổng tiền gửi và vay TCTD khác	12.267.984	16.734.948

9. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi:	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền gửi không kỳ hạn	8.890.076	7.874.677
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8.374.857	7.417.394
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	515.220	457.283
Tiền gửi có kỳ hạn	60.708.929	60.511.085
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	59.580.857	59.317.409
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.128.071	1.193.677
Tiền gửi vốn chuyên dùng	22.888	867.289
Tiền gửi ký quỹ	291.773	342.331
Tổng	69.913.666	69.595.382

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Trái phiếu		
- Mệnh giá	1.400.000	5.170.000
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.000.000	4.770.000
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	400.000	400.000
Kỳ phiếu		
- Mệnh giá	-	-
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	-	-
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	-	-
Chứng chỉ tiền gửi		
- Mệnh giá	11.950	21.040
+ Kỳ hạn dưới 12 tháng	-	-
+ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 5 năm	6.020	15.110
+ Kỳ hạn từ 5 năm trở lên	5.930	5.930
Tổng	1.411.950	5.191.040

11. Các khoản nợ khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	434.101	156.770
Các khoản phải trả bên ngoài	2.115.082	1.876.422
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động,... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	49.664	2.658
Tổng	2.598.847	2.035.850

12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước: (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chỉ tiêu	Số dư	Phát sinh trong kỳ		Số dư
	đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	cuối kỳ
1. Thuế GTGT	4.348	7.268	9.179	2.437
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt				
3. Thuế TNDN	84.014	126.591	158.285	52.320
4. Thuế xuất, nhập khẩu				
5. Thuế sử dụng vốn NSNN				
6. Thuế tài nguyên				
7. Các loại thuế khác	18.077	31.373	46.791	2.659
Tổng cộng	106.439	165.233	214.256	57.416

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2/2020.

13. Vốn chủ sở hữu:
13.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: (Đơn vị tính: triệu đồng)

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ Phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lô lũy kế	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	5.713.114	-	-	-	-	10.572	456.173	128.822	7.536	1.451.429	-	-	7.767.646
Tăng trong kỳ													
- Tăng vốn trong kỳ													
- Lợi nhuận tăng trong kỳ										502.319			502.319
- Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn													
- Bán cổ phiếu quỹ													
- Các khoản tăng khác													
Giảm trong kỳ													
- Sử dụng trong kỳ													
- Trích bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi										(48.448)			(48.448)
- Mua cổ phiếu quỹ													
- Chia cổ tức					(71.902)								(71.902)
- Các khoản giảm khác					(71.902)								(71.902)
Số dư cuối kỳ	5.713.114	-	-	-	(71.902)	10.572	456.173	128.822	7.536	1.905.300	-	-	8.149.616

13.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp : (Đơn vị tính : triệu đồng)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Trái phiếu chuyển đổi		
- Tổng giá trị	0	0

13.3. Cổ phiếu:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	571.311.355	571.311.355
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	571.311.355	571.311.355
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	571.311.355	571.311.355
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	571.311.355	571.311.355
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	571.311.355	571.311.355
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	41.511	71.117
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.744.683	2.374.697
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	447.248	649.367
- <i>Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh</i>	-	-
- <i>Thu lãi từ chứng khoán đầu tư</i>	447.248	649.367
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	42.712	41.308
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	7.398	13.201
Thu khác từ hoạt động tín dụng	51.073	-
Tổng	3.334.625	3.149.689

15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Trả lãi tiền gửi	2.022.156	1.650.957
Trả lãi tiền vay	101.941	129.066
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	141.001	103.671
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	-	5
Tổng	2.265.098	1.883.700
Thu nhập lãi thuần	1.069.527	1.265.989
16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
17. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư :	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	332.966	171.932
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	87.647	18.618
(Chi phí) /Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	-	-
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	245.318	153.314
18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)	27.103	260
Các khoản thu nhập khác	-	-
Tổng	27.103	260

19. Chi phí hoạt động:	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
19.1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.049	1.076
19.2. Chi phí cho nhân viên:	399.803	347.938
<i>Trong đó: - Chi lương và phụ cấp</i>	<i>339.948</i>	<i>292.752</i>
<i>- Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	<i>36.481</i>	<i>34.814</i>
<i>- Chi trợ cấp</i>	<i>1.172</i>	<i>1.033</i>
<i>- Chi khác cho nhân viên</i>	<i>22.202</i>	<i>19.340</i>
19.3. Chi về tài sản :	232.195	204.827
<i>- Trong đó: khấu hao tài sản cố định</i>	<i>44.441</i>	<i>41.791</i>
19.4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	188.088	233.137
<i>Trong đó: - Công tác phí</i>	<i>3.392</i>	<i>8.611</i>
<i>- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	<i>117</i>	<i>116</i>
19.5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	25.985	22.520
19.6. Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	-	-
19.7 Chi phí hoạt động khác	-	-
Tổng	847.120	809.498

22. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Đơn vị tính : triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	57.486.024	81.167.438	4.535.513	45.576.865	17.196.333
Nước ngoài	4.643.106	180.946	-	-	-

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2/2020.

24. Rủi ro thị trường
24.1 Rủi ro lãi suất (Đơn vị tính: triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu rủi ro định giá lãi suất	Lãi suất được định giá lại trong vòng					Tổng cộng	
			Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm		Trên 5 năm
Tài sản									
Tiền mặt tại quỹ	-	-	776.650	-	-	-	-	-	776.650
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.282.718	-	-	-	-	-	1.282.718
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	13.675.759	1.426.122	-	-	-	-	15.101.881
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	113.516	-	-	-	-	-	-	113.516
Cho vay khách hàng (*)	2.774.879	-	-	54.712.162	-	-	-	-	57.487.041
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.678.310	300.265	450.000	703.676	2.137.968	7.795.520	4.130.594	17.196.333
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	528.791	-	-	-	-	-	-	528.791
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	938.702	-	-	-	-	-	-	938.702
Tài sản có khác(*)	154.663	3.241.561	-	-	-	-	-	-	3.396.224
Tổng tài sản (1)	2.929.542	6.500.880	16.035.392	56.588.284	703.676	2.137.968	7.795.520	4.130.594	96.821.855
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	10.022.768	-	-	4.160	2.236.677	4.378	12.267.984
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.604.085	14.350.414	16.905.708	14.058.052	982.401	13.005	69.913.666
Các CCTC phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	21	1.697	2.878	7.257	1.076.654	50.518	1.139.024
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	200	5.710	110	-	1.005.930	400.000	1.411.950
Các khoản nợ khác	-	2.598.847	-	-	-	-	-	-	2.598.847
Tổng nợ phải trả (2)	-	2.598.847	33.627.074	14.357.821	16.908.696	14.069.469	5.301.662	467.901	87.331.471
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng (1) - (2)	2.929.542	3.902.033	(17.591.683)	42.230.463	(16.205.020)	(11.931.501)	2.493.858	3.662.693	9.490.384
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	2.553.100	-	-	-	2.553.100
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	2.929.542	3.902.033	(17.591.683)	42.230.463	(18.758.120)	(11.931.501)	2.493.858	3.662.693	6.937.284

Ngân Hàng Thương mại Cổ phần An Bình
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Quý 2/2020.

24.2 Rủi ro thanh khoản (Đơn vị tính : triệu đồng)

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	776.650	-	-	-	-	776.650
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.282.718	-	-	-	-	1.282.718
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	13.675.759	1.426.122	-	-	-	15.101.881
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	16.101	27.075	70.339	-	-	113.516
Cho vay khách hàng	1.565.381	1.209.498	3.620.549	6.654.453	18.092.632	6.446.585	19.897.943	57.487.041
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	737.020	2.841.644	9.484.675	4.132.994	17.196.333
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	528.791	528.791
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	39	371	4.754	72.569	860.969	938.702
Tài sản có khác	154.663	-	80	779.169	198.658	2.263.654	-	3.396.224
Tổng tài sản	1.720.043	1.209.498	19.371.897	9.624.209	21.208.027	18.267.482	25.420.698	96.821.855
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	10.022.768	-	4.160	2.236.677	4.378	12.267.984
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.741.093	14.213.406	30.963.760	982.401	13.005	69.913.666
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	21	1.697	10.134	1.076.654	50.518	1.139.024
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	200	5.710	110	1.005.930	400.000	1.411.950
Các khoản nợ khác	-	-	2.598.847	-	-	-	-	2.598.847
Tổng nợ phải trả	-	-	36.362.929	14.220.813	30.978.165	5.301.662	467.901	87.331.471
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	1.720.043	1.209.498	(16.991.033)	(4.596.603)	(9.770.138)	12.965.820	24.952.796	9.490.384

24.3 Rủi ro tiền tệ (Đơn vị tính: triệu đồng)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 như sau:

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	965	62.725	1.019	64.709
Tiền gửi tại NHNN	-	86.920	-	86.920
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	49.614	5.275.082	3.019.408	8.344.104
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Các công cụ TC phái sinh và các tài sản tài chính khác	(52.178)	(2.604.552)	(3.012.269)	(5.668.998)
Cho vay khách hàng	-	2.082.118	-	2.082.118
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Tài sản cố định và BĐS đầu tư	-	-	-	-
Tài sản có khác	-	76.098	6	76.104
Tổng tài sản	(1.599)	4.978.391	8.164	4.984.956
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	2.127.942	19	2.127.961
Tiền gửi của khách hàng	6.439	1.631.938	1.882	1.640.259
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	928.400	-	928.400
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	1.162	232.913	591	234.666
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	7.601	4.921.193	2.492	4.931.286
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(9.200)	57.198	5.672	53.670
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(9.131)	(428.044)	1.162	(436.015)
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	(18.331)	(370.846)	6.834	(382.343)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2020

Lập Biểu

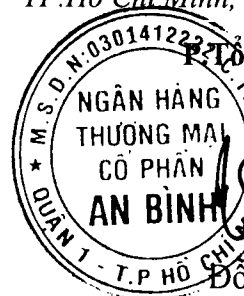


Nguyễn Công Anh

Kê Toán Trưởng



Bùi Quốc Việt



P. Tổng Giám Đốc



Đỗ Lam Điền